

Bản án số: 65/2020/DS-ST

Ngày: 11-8-2020

Tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ X-TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Th Hoa

Cán bộ hưu trí Bình Khánh – thành phố X

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Chí

Cán bộ phường Bình Đức- thành phố X

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trung Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố X.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Hữu – Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 8 năm 2020 tại Tòa án nhân dân thành phố X xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2010/TLST-KDTM ngày 28 tháng 6 năm 2010 về tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2017/QĐXXST-KDTM ngày 04 tháng 8 năm 2017; Quyết định hoãn phiên tòa số: 19/2017/QĐST-KDTM ngày 23 tháng 8 năm 2017 và Thông báo mở lại phiên tòa số 22/TB-TA ngày 29/5/2020 và Quyết định mở phiên tòa số 144/2020/QĐST-DS ngày 19/6/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH S

Địa chỉ trụ sở: Cụm công nghiệp Dốc 47, xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Tấn T – Chức vụ: Giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn X, sinh năm 1978 – Chức vụ: Chuyên viên pháp lý (Theo giấy ủy quyền số 01-17/ABS-UQ ngày 08/4/2017)

(Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Lê Trung T, sinh năm 1985. Vắng mặt

Địa chỉ: Tổ 4, ấp Mỹ An 1, xã MH, thành phố X, tỉnh An Giang.

Bà Lý Thanh Th, sinh năm 1985. Vắng mặt

Địa chỉ: Số 99/6F, tổ 22, khóm Đông Thịnh 2, phường MP, thành phố X, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Phan Thị X, sinh năm 1960

Địa chỉ: Tổ 4, ấp Mỹ An 1, xã MH, thành phố X, tỉnh An Giang. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 01/6/2010 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/6/2010 cùng lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Văn X trình bày:

Vào ngày 24/7/2009, Công ty TNHH S (gọi tắt là Công ty S) và ông Lê Trung T, bà Lý Thanh Th thỏa thuận ký hợp đồng hợp tác bán thức ăn chăn nuôi cá. Nội dung thỏa thuận như sau: Công ty S bán thức cám cá viên cho vợ chồng ông Lê Trung T và bà Lý Thanh Th cho đến khi ao cá được thu hoạch thì ông T và bà Th phải có trách nhiệm vụ giao ao cá cho Công ty S và Công ty được quyền đứng ký hợp đồng bán cá để khấu trừ tiền cám cá viên đã bán, còn số tiền dư sẽ trả lại cho ông T, bà Th. Cụ thể, Công ty S đã bán cám cá viên cho ông T và bà Th như sau:

Lần 1: Vào ngày 28/7/2009 giao 70 tấn F1170-12 Cám cá viên 12mm đơn giá 6,700đồng/kg; 10 tấn F1140-04 Cám cá viên 40mm, đơn giá 7,699đồng/kg;

Lần 2: Vào ngày 29/7/2009 giao 800kg F1120-02 Cám cá viên 02mm, đơn giá 9,882đồng/kg.

Tổng cộng số tiền ông T, bà Th mua cám cá viên là 525.905.700đồng. Sau đó, ông T, bà Th không thực hiện cam kết theo hợp đồng mà tự ý bán cá không thông báo cho Công ty, đến khi Công ty cho nhân viên xuống làm cam kết, hứa hẹn trả nhiều lần nhưng ông T, bà Th không thực hiện nghĩa vụ trả tiền, làm

thiệt hại đến quyền lợi hợp pháp của Công ty. Nay Công ty TNHH S khởi kiện buộc ông Lê Trung T và bà Lý Thanh Th có trách nhiệm trả Công ty S số tiền 525.905.700 đồng và lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật từ ngày 10/10/2009 đến ngày xét xử sơ thẩm.

* Bị đơn ông Lê Trung T và bà Lý Thanh Th; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị X vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Tại phiên tòa dân sự sơ thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - ông Trần Văn X có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà Th phải liên đới trách nhiệm trả cho Công ty TNHH S số tiền mua thức ăn còn nợ và lãi phát sinh từ ngày 10/10/2009 đến khi xét xử sơ thẩm.

Bị đơn ông Lê Trung T và bà Lý Thanh Th vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không lý do.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị X vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố X phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Nội dung vụ án: Công ty TNHH S (gọi tắt là Công ty), có thỏa thuận hợp tác với ông T, bà Th theo Hợp đồng hợp tác số 23/2009/HĐ-HTKD-ABS ngày 24/7/2009. Nội dung Hợp đồng thể hiện Công ty bán thức ăn chăn nuôi cho ông Lê Trung T, bà Lý Thanh Th cho đến khi ao cá được thu hoạch thì hai vợ chồng ông T, bà Th phải có trách nhiệm giao ao cá cho Công ty S đứng ký hợp đồng bán cá khấu trừ tiền cám đã bán cho ông bà, còn số tiền dư sẽ trả lại cho ông T, bà Th. Tổng cộng Công ty đã bán cho ông T, bà Th số tiền là: 525.905.700 đồng. Hai bên có lập Biên bản đối chiếu công nợ vào ngày 10/10/2009, xác định ông T còn nợ Công ty S 525.905.701 đồng nhưng ông T vẫn chưa thanh toán khoản tiền trên. Do đó, Công ty khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Lê Trung T và bà Lý Thanh Th có trách nhiệm trả cho Công ty số tiền 525.905.700 đồng và lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật từ ngày 10/10/2009 đến ngày xét xử là có căn cứ và đúng theo quy định Điều 357, Điều 430, Điều 440, khoản 2 Điều 468, Điều 504 Bộ luật Dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Vụ án được thụ lý theo quan hệ tranh chấp kinh doanh thương mại. Tuy nhiên, Công ty TNHH S có đăng ký giấy phép kinh doanh, có tư cách pháp nhân, hoạt động theo loại hình Công ty TNHH, còn ông Lê Trung T, bà Lý Thanh Th với tư cách là cá nhân ký hợp đồng hợp tác mua thức ăn nuôi cá. Khi ký hợp đồng, ông T, bà Th cũng không cung cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thuộc một trong các loại hình doanh nghiệp theo quy định nên không có căn cứ để xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là tranh chấp kinh doanh thương mại theo quy định khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, xác định đây là tranh chấp Hợp đồng dân sự (Hợp đồng mua bán tài sản), tranh chấp thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố X theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Tại khoản 7.2 Điều VII của Hợp đồng hợp tác số 23/2009/HĐ-HTKD-ABS ngày 24/7/2009, các bên thỏa thuận nơi giải quyết tranh chấp là Tòa án tại Đ giải quyết theo thẩm quyền nhưng không xác định Tòa án nào thuộc tỉnh Đ giải quyết tranh chấp. Do đó, nguyên đơn lựa chọn thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ là nơi bị đơn cư trú, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố X theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Công ty TNHH S ký văn bản ủy quyền cho ông Trần Văn X tham gia tố tụng tại Tòa án. Căn cứ vào Điều 85, Điều 86 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận ông X tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn và được thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự theo nội dung văn bản ủy quyền.

[1.4] Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - Ông Trần Văn X có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn là ông Lê Trung T và bà Lý Thanh Th; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thị X được Tòa án cấp tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng được xem triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không lý do. Ngoài ra, tại Hợp đồng hợp tác số 23/2009/HĐ-HTKD-ABS ngày 24/7/2009 giữa Công ty TNHH S và ông T, bà Th thể hiện rõ địa chỉ: Tổ 3, ấp Mỹ An 1, xã MH, thành phố X, tỉnh An Giang. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6 nghị

quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung

Giữa nguyên đơn và bị đơn xác lập Hợp đồng hợp tác số 23/2009/HĐ-HTKD-ABS ngày 24/7/2009. Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên nguyên đơn khởi kiện ngày 01/6/2010. Như vậy, giao dịch dân sự đang được thực hiện xong mà có nội dung, hình thức khác với Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, căn cứ vào quy định tại điểm a khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng các điều khoản phù hợp với nội dung tranh chấp được quy định tại Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết vụ án.

[3] Về nội dung tranh chấp

Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện: Ngày 24/7/2009, Công ty TNHH S và ông Lê Trung T, bà Lý Thanh Th thỏa thuận ký Hợp đồng hợp tác số 23/2009/HĐ-HTKD-ABS ngày 24/7/2009. Tại hợp đồng các bên thỏa thuận: Công ty bán thức ăn chăn nuôi cá cho vợ chồng ông T, bà Th cho đến khi ao cá được thu hoạch thì bên ông T, bà Th phải có trách nhiệm giao ao cá cho Công ty đứng ký hợp đồng bán cá để khấu trừ tiền cám đã bán, còn số tiền dư sẽ trả lại cho ông T, bà Th. Công ty đã bán cám cho ông T, bà Th nhiều đợt và hai bên đối chiếu công nợ với số tiền là 525.905.700đ nhưng sau khi thu hoạch cá, ông T, bà Th không thông báo cho Công ty biết mà tự ý bán cá, không thanh toán nợ cho Công ty S. Đến ngày 03/9/2010, bà Phan Thị X (mẹ của ông T) ký biên bản cam kết có nợ Công ty S 525.000.000đ và cam kết trong vòng 15 ngày sẽ thanh toán toàn bộ số công nợ trên cho công ty (BL 92).

Xét thấy, ông T, bà Th ký Hợp đồng hợp tác với Công ty S để mua cám viên nuôi cá và vi phạm điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng về mua bán cá, vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ, gây thiệt hại đến quyền lợi về tài sản của Công ty. Do đó, Công ty S khởi kiện buộc ông Lê Trung T và bà Lý Thanh Th liên đới trách nhiệm trả Công ty số tiền 525.905.700đ là có căn cứ, phù hợp với quy định các Điều 428, Điều 429, Điều 431, Điều 432 và Điều 438 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Đối với việc bà X ký biên bản cam kết trả nợ cho Công ty S số tiền do ông T, bà Th nợ là ý chí đơn phương của bà X, đại diện Công ty S không ký xác nhận việc này, các bên không có văn bản chuyển giao quyền và nghĩa vụ dân sự với nhau. Tại đơn khởi kiện và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, đại diện nguyên

đơn Công ty S vẫn xác định yêu cầu khởi kiện, buộc ông T, bà Th liên đới trách nhiệm trả cho Công ty số tiền nêu trên, không yêu cầu bà X cùng trả nợ nên không xét đến.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn về tính lãi do bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền 525.905.700đ. Xét thấy, bị đơn không thực hiện việc trả tiền mua thức ăn nuôi cá theo thỏa thuận, vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 305, khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005. Như vậy, lãi cơ bản do chậm thực hiện nghĩa vụ tại thời điểm Bộ luật Dân sự 2005 có hiệu lực và theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là 9%/năm, tương đương 0,75%/tháng (thời gian tính lãi từ ngày 10/10/2009 đến ngày xét xử 11/8/2020 là 130 tháng 01 ngày), làm tròn 130 tháng $\times 525.905.700\text{đ} \times 0,75\%/tháng = 512.758.000\text{đ}$ (Năm trăm mười hai triệu, bảy trăm năm mươi tám nghìn đồng).

Bị đơn ông Lê Trung T, bà Lý Thanh Th, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phan Thị X không thể hiện ý kiến phản đối bằng văn bản, không giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ chứng minh đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận. Như vậy, ông Lê Trung T và bà Lý Thanh Th phải có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH S số tiền là 1.038.663.700đ (một tỷ, không trăm ba mươi tám triệu, sáu trăm sáu mươi ba nghìn, bảy trăm đồng), trong đó nợ gốc là 525.905.700đ và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ ngày 10/10/2009 đến ngày xét xử sơ thẩm 11/8/2020 là 512.758.000đ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn phải có trách nhiệm liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản Điều 39; Điều 68; khoản 1 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 290, khoản 2 Điều 305, Điều 428, Điều 429, Điều 431, Điều 432, Điều 438, khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Điều 2; Điều 6; Điều 7; Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và án phí Tòa án;

Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH S đối với bị đơn Lê Trung T, Lý Thanh Th.

Buộc ông Lê Trung T và bà Lý Thanh Th phải liên đới có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH S số tiền là 1.038.663.700đ (một tỷ, không trăm ba mươi tám triệu, sáu trăm sáu mươi ba nghìn, bảy trăm đồng), trong đó tiền nợ gốc 525.905.700đ và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ ngày 10/10/2009 đến ngày xét xử sơ thẩm 11/8/2020 là 512.758.000đ.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành số tiền lãi theo qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm

Bị đơn Lê Trung T, Lý Thanh Th phải liên đới nộp 43.159.000đ (bốn mươi ba triệu, một trăm năm mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn Công ty TNHH S 10.000.000đ (mười triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 004727 ngày 28/6/2010 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X.

[3] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Giải thích Điều 26 Luật Thi hành án dân sự)

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TPLX;
- Chi cục THADS TPLX;
- Phòng KTNV - TAND tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ + VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quốc Nam